

Phụ lục 39

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 2

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	72	68	54	50
2	Đất trồng cây lâu năm	80	75	60	55
3	Đất rừng sản xuất	16	14	12	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	72	68	54	50

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:	
1.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ)	2.450
1.2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã	1.658
1.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông	2.782
1.4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9	2.758
1.5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7	2.758

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	2.758
1.7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7	2.758
1.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông	2.424
1.9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15	2.550
1.10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam	2.110
1.11	Từ bưu điện huyện Đam Rông cũ đến hết Trung tâm y tế	2.380
1.12	Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách,	2.295
2	Đường ĐT-724	
2.1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội	2.244
2.2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn)	1.022
2.3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết)	590
2.4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3	206
2.5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3)	928
2.6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4)	530
2.7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam)	1.110
2.8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6	216
2.9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3	205
3	Trục đường thôn	
3.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km	305
3.2	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang)	200
3.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đến hết thửa 49-TBĐ số 53	370
3.4	Từ giáp thửa 49-TBĐ số 53 (nhà ông Su) đến giáp thửa đất số 74 - TBĐ 46 (nhà ông Thu)	320
3.5	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều)	340
3.6	Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng)	160
3.7	Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên)	152
3.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ	306
3.9	Từ cổng nhà ông Tuấn thửa đất 403-TBĐ 27 đến giáp thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh	295
3.10	Từ thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh đến giáp thửa 524, TBĐ số 48 (nhà ông Tính)	232
3.11	Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế	302
3.12	Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn)	152
3.13	Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán)	152

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.14	Từ thửa 128, TĐĐ 40 (nhà ông Seo Long) đến hết thửa 60, TĐĐ 40 (nhà ông Seo Chứ)	152
3.15	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương)	290
3.16	Từ giáp thửa 227, TĐĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây)	275
3.17	Từ giáp thửa 40 TĐĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng	230
3.18	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng)	494
3.19	Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TĐĐ 20 (hết nhà ông Nam)	275
3.20	Đoạn từ giáp thửa 37, TĐĐ 32 (từ ngã ba Trạm QL BVR Rô Men) vào suối nước mát 800m	230
3.21	Đoạn từ giáp thửa 176, TĐĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TĐĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2)	245
3.22	Đoạn từ giáp thửa 99, TĐĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TĐĐ 37 (nhà ông Sáu Mai)	185
3.23	Đoạn từ giáp thửa 89, TĐĐ 48 (nhà ông Sắc) đến T 25, TĐĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m	130
3.24	Đoạn từ giáp thửa 46, TĐĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TĐĐ 26 (hết nhà ông Tạo)	163
3.25	Từ nhà ông Thường (thửa 515-TĐĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TĐĐ 49)	140
3.26	Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TĐĐ 44) đi vào 600m	140
3.27	Đường nội thị: Đường từ thửa 52, TĐĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TĐĐ 21 (nhà ông Thiệp)	250
3.28	Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TĐĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TĐĐ 15 (nhà ông Giáp)	300
3.29	Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27	1000
3.30	Từ thửa 21, TĐĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuổi) đến giáp thửa 130, TĐĐ 57 (giáp đường vào Đạ RMăng)	270
3.31	Từ thửa 130, TĐĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ RMăng) đến hết thửa 150, TĐĐ 57 (hết nhà ông Truyện)	380
3.32	Từ giáp thửa 150, TĐĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TĐĐ 55 (giáp nhà bà Liên)	280
3.33	Từ thửa 30, TĐĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa thửa 73, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră)	365
3.34	Từ giáp thửa 73, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh)	440
3.35	Từ giáp thửa 62, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TĐĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng)	248
3.36	Từ thửa 19, TĐĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh)	490
3.37	Từ giáp thửa 08, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TĐĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh)	255
3.38	Từ giáp thửa 17, TĐĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TĐĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Krang)	245

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.39	Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đam Rông 3	280
3.40	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1	1000
3.41	Từ thửa 40, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc)	220
3.42	Từ giáp thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu)	364
3.43	Từ giáp thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyện)	200
3.44	Từ thửa 83, TBĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Bang)	164
3.45	Từ giáp thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K'Mang)	135
3.46	Từ giáp thửa 69, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (công UBND xã Liêng Srônh cũ) đến hết thửa 06, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk)	135
3.47	Từ thửa 184, TBĐ TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải)	135
3.48	Từ thửa 68, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (trạm công an xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đạ Linh)	220
3.49	Từ giáp thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ)	150
3.50	Từ giáp thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbrong)	135
3.51	Từ thửa 68, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu)	236
3.52	Từ giáp thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (Từ cầu) đến hết thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)	165
3.53	Từ giáp thửa 42, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)	190
3.54	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hoà)	510
3.55	Từ giáp thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét	266
3.56	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét	436
3.57	Từ thửa 40, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha)	325
3.58	Từ giáp thửa 31, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn)	155
3.59	Từ thửa 23, TBĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Long)	200
3.60	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông	130
3.61	Từ giáp thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông	130
3.62	Từ giáp thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông	130
3.63	Từ thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông	130
3.64	Từ giáp thửa 64, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dũng) đường đi vào Dong Ja đến hết đường bê tông	130
3.65	Các đường trong khu dân cư Đạ M'Bo	160
3.66	Từ ngã ba đường đi Đạ Tồn đi đến cầu sắt Bon Tọt	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.67	Từ ngã ba nhà ông Nhiều (thửa đất số 99-TBĐ số 35) theo đường ĐH 41 đến giáp thửa đất số 49-TBĐ 35 (nhà bà Bắc)	170

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:			
1.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ)	1.715	1.593	1.715
1.2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã	1.161	1.078	1.161
1.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông	1.947	1.808	1.947
1.4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9	1.931	1.793	1.931
1.5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7	1.931	1.793	1.931
1.6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	1.931	1.793	1.931
1.7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7	1.931	1.793	1.931
1.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông	1.697	1.576	1.697
1.9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15	1.785	1.658	1.785
1.1	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam	1.477	1.372	1.477
1.11	Từ bưu điện huyện Đam Rông cũ đến hết Trung tâm y tế	1.666	1.547	1.666
1.12	Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách,	1.607	1.492	1.607
2	Đường ĐT-724			
2.1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội	1.571	1.459	1.571
2.2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đa Tồn)	715	664	715
2.3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đa Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết)	413	384	413
2.4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3	144	134	144
2.5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3)	650	603	650
2.6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4)	371	345	371
2.7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam)	777	722	777
2.8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6	151	140	151
2.9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3	144	133	144